

Báo giá lần 10 tháng 07/2024

Hiệp Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm vật tư, hóa chất sử dụng cho trang thiết bị y tế

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu: Mua sắm hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa năm 2024 của đơn vị với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Người nhận báo giá: Nguyễn Thế Huy

- Chức Vụ: Trưởng khoa Dược – TTBYT

- SĐT: 0914.815.481

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà; Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh – Tổ dân phố số 3- Thị trấn Thắng – Hiệp Hoà – Bắc Giang.

- Nhận qua email: ttythiephoa24007@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h ngày 30 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 13 tháng 8 năm 2024. ⁽²⁾

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày**, kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hoá chất sinh hóa gói 1 chi tiết như sau:

(yêu cầu báo giá trọn gói)

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/khối lượng | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 1 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin | Dải đo trong khoảng: ≤ 0.12 đến ≥ 6.00 g/dL Phương pháp: BCG Thành phần: 4x29ml, gồm: Succinic acid: 0.5M Bromocresol Green:: 0.75mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 17 test/ml hoặc tương đương | 348 | ml |
| 2 | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ men gan ALT | Dải tuyến tính trong khoảng: ≤ 8 đến ≥ 800 U/L Phương pháp IFCC Thành phần: R1: 4x50ml, gồm: Tris buffer (pH 7.4): 125 mM D-LDH < 3500 U/L; L-Alanine: 624 mM R2: 4x12.5ml, gồm: NADH: 1.4 mM; α -Ketoglutarate: 75 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 8 test/ml hoặc tương đương | 11,250 | ml |
| 3 | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Amylase | Dải đo trong khoảng: Serum: ≤ 3.1 đến ≥ 2000 IU/L, Urine: ≤ 1.6 đến ≥ 4000 IU/L Phương pháp: IFCC Thành phần : R1: 4x32ml, gồm: PIPES, pH 7.0 134 mM; MgCL2 12.5mM Glucosidase >7.5 KU R2: 4x8ml, gồm: EPS 8 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 5 test/ml hoặc tương đương | 160 | ml |
| 4 | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ men gan AST | Dải tuyến tính trong khoảng: ≤ 6 đến ≥ 800 U/L Phương pháp: IFCCThành phần: R1: 4x50ml, gồm: Tris buffer (pH 7.8): 193 mMMDH: > 1000U/L; D-LDH: > 1000U/L; L-aspartate: 360 mM R2: 4x12.5ml, gồm: NADH: 1.7 mM; α -ketoglutarate: 90 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 8 test/ml hoặc tương đương | 11,250 | ml |
| 5 | Hóa chất xét | Dải đo trong khoảng: Serum: ≤ 0.01 đến ≥ 15 mg/dL, | 120 | ml |

4-18

| | | | |
|---|---|-------|----|
| | <p>Urine: 0.08 đến 35 mg/dL Phương pháp: Arsenazo III colorimetric Thành phần: 4x30ml, gồm: MES buffer (pH 6.5): 100 mM Arsenazo III: 1.5 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 16 test/ml hoặc tương đương</p> | | |
| 6 | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol</p> <p>Dải đo trong khoảng: ≤ 1.25 đến ≥ 600 mg/dL Phương pháp: CHOD-PAD Thành phần: 4x22.5ml, gồm: 4-Chlorophenol 0.34 mM; 4-Aminoantipyrine 0.34 mM; Cholesterol esterase (CHE) ≥ 1000 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 1000 U/L; Peroxidase (POD) ≥ 1500 U/L Số test làm được tối thiểu: ≥ 22 test/ml hoặc tương đương</p> | 3,600 | ml |
| 7 | <p>Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Creatinine kinase</p> <p>Dải đo trong khoảng: ≤ 2 đến ≥ 2000 IU/L Phương pháp: IFCC Thành phần: R1: 4x24ml, gồm: Imidazole 125mM; EDTA 2.5mM; Mg Acetate 12.5mM; AMP 6.5mM; NADP 2.5mM R2: 4x6ml, gồm: Creatine Phosphate 166mM; ADP 15mM; G6PD ≥ 10000 U/L Số test làm được tối thiểu: ≥ 6 test/ml hoặc tương đương</p> | 120 | ml |
| 8 | <p>Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Creatinine kinase-MB</p> <p>Dải tuyến tính lên đến ≥ 2000U/L Phương pháp: enzymatic immunoinhibition Thành phần : R1: 2x24ml, gồm: Imidazole buffer (pH 6.7): 100 mmol/L; Hexokinase: 4.0 kU/L; G6PDH: ≥ 2.8 kU/L R2: 2x6ml, gồm: Diadenosine pentaphosphate: 10 mmol/L; EDTA: 2.0 mmol/L; D-Glucose: 20 mmol/L; Creatine Phosphate: 30 mmol/L Số test làm được tối thiểu: ≥ 6 test/ml hoặc tương đương</p> | 180 | ml |
| 9 | <p>Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Creatinine</p> <p>Thành phần: 3x1ml, bao gồm: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB người trong dung dịch đệm. chất bảo quản hoặc tương đương</p> | 3 | ml |

| | | | | |
|----|--|--|--------|----|
| | kinase-MB | | | |
| 10 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Creatinine kinase-MB | Thành phần: 2x3x2ml, bao gồm: Ché phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB của người trong dung dịch đệm với chất ổn định và chất bảo quản. hoặc tương đương Dải đo trong khoảng: Serum: ≤ 0.03 đến ≥ 25 mg/dL, Urine: ≤ 0.1 đến ≥ 370 mg/dL Phương pháp: Jaffe Thành phần: R1: 4x38ml, gồm: NaOH : 0.45M; Detergent : 0.4 % R2: 4x25ml, gồm: Picric acid Solution : 22mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 7 test/ml hoặc tương đương | 4 | ml |
| 11 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin | Dải đo trong khoảng: ≤ 0.02 đến ≥ 30 mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần: R1: 4x52.5ml, gồm: DPD : 2.2 mM RB: 4x52.5ml, gồm: HCl : 120 mM Số test làm được: ≥ 3 test/ml hoặc tương đương | 11,340 | ml |
| 12 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần | Dải tuyến tính trong khoảng: ≤ 0.04 đến ≥ 10 mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần: R1: 4x52,5ml, gồm: DPD : 0.1 mM; HCl : 300 mM RB: 4x52,5ml, gồm: HCl : 300 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 3 test/ml hoặc tương đương | 840 | ml |
| 13 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | Dải đo trong khoảng: ≤ 2.5 đến ≥ 1000 U/L Phương pháp: IFCC enzymatic colorimetric Thành phần: R1: 4x40ml, gồm: Tris buffer (pH 8.2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM R2: 4x40ml, gồm: Tris buffer (pH 8.2): 20 mM MGLUPA-C: 8 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 6 test/ml hoặc tương đương | 840 | ml |
| 14 | Hóa chất xét nghiệm hoạt độ Gamma - Glutamyl Transferase (GGT) | Dải đo trong khoảng: ≤ 0.04 đến ≥ 10 mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần: R1: 4x52,5ml, gồm: DPD : 0.1 mM; HCl : 300 mM RB: 4x52,5ml, gồm: HCl : 300 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 3 test/ml hoặc tương đương | 640 | ml |
| 15 | Hóa chất xét | Dải đo trong khoảng: | 10,800 | ml |

| | | | | |
|----|--|--|-------|----|
| | <p>nghiệm định lượng Glucose trong máu</p> | <p>Serum: ≤ 0.4 đến ≥ 550 mg/dL, Urine: ≤ 0.8 đến ≥ 800 mg/dL, CSF: ≤ 0.8 đến ≥ 400 mg/dL. Phương pháp: Enzyme hexokinase Thành phần: R1: 4x45ml, gồm: Tris base, pH 7.8: 156 mM ; MgSO4 14 mM; NAD 3.2 mM; ATP 3.1 mM R2: 4x15ml, gồm: Tris Base 500 mM; MgSO4 25 mM ; Hexokinase >20000 U/L G6PDH >22000 U/L. Số test làm được tối thiểu: ≥ 8 test/ml hoặc tương đương</p> | | |
| 16 | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c</p> | <p>Độ tuyến tính tối đa $\geq 13\%$ Phương pháp đo: Latex enhanced Immunturbidimetry Thành phần: Thuốc thử R1: 2x30ml gồm Dung dịch Latex Thuốc thử R2: 2x10ml gồm Dung dịch Anti-human HbA1c mouse monoclonal antibody, Anti-mouse IgG goat antibody Thuốc thử R3: 3x53ml gồm Dung dịch Haemolysis Reagent hoặc tương đương</p> | 5,975 | ml |
| 17 | <p>Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1c</p> | <p>Thành phần: 4x0.5ml, gồm: Dạng đông khô. Được điều chế từ hồng cầu người, chất ổn định để duy trì huyết sắc tố hoặc tương đương</p> | 8 | ml |
| 18 | <p>Chất kiểm tra mức thấp và mức cao dùng cho xét nghiệm HbA1c</p> | <p>Thành phần: 2x0.5ml, gồm:Dạng đông khô. Được điều chế từ máu người. hoặc tương đương</p> | 14 | ml |
| 19 | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol</p> | <p>Dải tuyến tính trong khoảng: 0.00 đến ≥ 180 mg/dL: Thành phần: R1: 4x27ml, R2: 4x9ml gồm: Cholesterol Esterase: 0.8 IU/ml; Cholesterol Oxidase: 4.4 IU/ml Peroxidase : 1.7 IU/ml; Ascorbate Oxidase: 2.0 IU/ml</p> | 432 | ml |

| | | | |
|----|--|---|--------|
| | <p>Good's buffer pH=7.0: 30 mmol/L N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS): 0.20 mmol/L; 4-aminoantipyrine: 0.67 mmol/L Số test làm được tối thiểu: ≥ 4 test/ml hoặc tương đương</p> | | |
| 20 | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol</p> | <p>Dải tuyến tính trong khoảng: ≤ 0.08 đến ≥ 300 mg/dL: Phương pháp: immunosuppression Thành phần: R1: 4x27ml, R2: 4x9ml gồm: Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L; 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/ml Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/ml Peroxidase(POD): 4.9 IU/ml; Catalase: 743 IU/ml Số test làm được tối thiểu: ≥ 4 test/ml hoặc tương đương</p> | 432 ml |
| 21 | <p>Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa</p> | <p>Thành phần: Lọ: 5ml, gồm: Huyết thanh người đông khô gồm các chất phân tích: Alkaline Phosphatase, Alanine Aminotransferase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, Amylase, Inorganic Phosphorus, Calcium, Creatinine, Lactate Dehydrogenase, G-Glutamate Transpeptidase, Creatine Kinase, Lactate, Magnesium, Total Protein, Acid Phosphatase, Urea, Uric Acid, Glucose, Iron, Triglycerides, Direct Bilirubin, Total Bilirubin, Cholesterol, Cholinesterase, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, và Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC) hoặc tương đương</p> | 60 ml |
| 22 | <p>Chất kiểm tra chung mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa</p> | <p>Thành phần: Lọ: 5ml, gồm:Huyết thanh người đông khô có chứa các lượng đã điều chỉnh của các chất có nồng độ bên trong phạm vi tham chiếu: Alanine Aminotransferase, Albumin, Alkaline Phosphatase, AspartateAminotransferase, α-Amylase, Calcium, Chlorine, Cholesterol, Cholinesterase,Creatine Kinase, Creatinine, Direct Bilirubin, G-Glutamyl Transferase, Glucose,HDL-Cholesterol, Inorganic Phosphorus, Iron, Lactate Dehydrogenase, LDLCholesterol, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Bilirubin, Total Protein,Triglycerides, UIBC, Urea, and Uric Acid.</p> | 80 ml |

| | | | | |
|----|---|---|--------|----|
| | | hoặc tương đương | | |
| 23 | Chất kiểm tra chung mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa | Thành phần: L: 5ml, gồm: Huyết thanh người đông khô có chứa các lượng đã điều chỉnh của các chất có nồng độ bên trong phạm vi tham chiếu: hoặc tương đương Dải đo trong khoảng: ≤ 0.10 đến $\geq 12g/dL$. Phương pháp: Biuret reaction Thành phần : R1: 4x50ml, gồm: Potassium Sodium Tartrate: 50 mM R2: 4x50ml, gồm: Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Potassium Iodide: 25 mM; Copper (II) Sulfate: 25 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 5 test/ml hoặc tương đương | 80 | ml |
| 24 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần | Dải tuyến tính trong khoảng: ≤ 4 đến ≥ 1400 mg/dL Phương pháp: enzymatic GPO-POD Thành phần: R1: 4x50ml, gồm: Tris buffer (pH: 6,8): 240 mM; Peroxidase: $> 5000U/L$; Glycerokinase: $> 1000U/L$; Lipoprotein Lipase: $> 15000U/L$; ATP: 4.5mM R2: 4x12.5ml, gồm: 4- Aminoantipyrine < 15 mM GPO: $> 55000 U/L$ Số test làm được tối thiểu: ≥ 8 test/ml hoặc tương đương | 400 | ml |
| 25 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides | Dải tuyến tính trong khoảng: Serum: ≤ 2 đến ≥ 300 mg/dL, Urine: ≤ 8 đến ≥ 4000 mg/dL Phương pháp: Urease UV Thành phần: R1: 4x50ml, gồm: Tris buffer (pH: 7.4): 150 mM; a-ketoglutaric acid 10 mM; GLDH $> 5000U/L$; Urease $> 20000U/L$. R2: 4x50ml, gồm: Tris base, pH 8.4 20mM; NADH > 0.2 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 5 test/ml hoặc tương đương | 2,500 | ml |
| 26 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea | Dải tuyến tính trong khoảng: Serum: ≤ 2 đến ≥ 300 mg/dL, Urine: ≤ 8 đến ≥ 4000 mg/dL Phương pháp: Urease UV Thành phần: R1: 4x50ml, gồm: Tris buffer (pH: 7.4): 150 mM; a-ketoglutaric acid 10 mM; GLDH $> 5000U/L$; Urease $> 20000U/L$. R2: 4x50ml, gồm: Tris base, pH 8.4 20mM; NADH > 0.2 mM Số test làm được tối thiểu: ≥ 5 test/ml hoặc tương đương | 20,000 | ml |
| 27 | Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric | Dải tuyến tính trong khoảng: Serum: ≤ 0.5 đến ≥ 30 mg/dL, Urine: ≤ 0.4 đến ≥ 550 mg/dL Phương pháp: Uricase PAP | 800 | ml |

| | | | |
|-------------------------|---|--------|----|
| | Thành phần: R1: 4x50ml, gồm: 4-aminoantipyrine : 1mM; Peroxidase : > 15 KU/L R2: 4x50ml, gồm: Uricase : >260 U/L Số test làm được tối thiểu: ≥ 5 test/ml hoặc tương đương | | |
| 28 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa Thành phần: Sodium: 172 +/- 8 mmol/L Conductivity: 28 +/- 1.4 mmol/L pH: 13.0 +/- 0.3 pH units hoặc tương đương | 80,000 | ml |
| <i>Tổng 28 danh mục</i> | | | |

2. Danh mục vật tư, hoá chất sinh hóa gói 2 chi tiết như sau: (yêu cầu báo giá trọn gói)

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/khối lượng | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 1 | Thuốc thử định lượng Albumin trong máu | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Albumin máu. - Dải tuyến tính từ 2,5 - 72,6 g/l. Thành phần chính: Citrate Buffer pH 4.1 95 mmol/l, Bromocresol Green 1.41 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 1,450 | ml |
| 2 | Thuốc thử định lượng men gan ALT trong máu | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng nồng độ ALT/GPT. - Dải tuyến tính từ 3 - 448u/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l, α-Ketoglutarate 94 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 24,800 | ml |
| 3 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Amylase trong máu. - Dải tuyến tính 1 - 1988 u/l. thành phần: Sodium Chloride 87 mmol/l, Magnesium Chloride 12.6 mmol/l, α-Glucosidase 4000 U/l, Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l. | 2,000 | ml |

| | | | | |
|----|---|---|--------|----|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương - Định lượng men AST/GOT. - Dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: L-Aspartate 300 mmol/l, MDH \geq530 U/l, α-Ketoglutarate 75 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 24,800 | ml |
| 4 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan AST | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Bilirubin Direct. - Thành phần: Citrate Buffer pH 2.8: 100 mmol/l; Phosphate Buffer pH 7.0: 4.6 mmol/l; Vanadate: 4.0 mmol/l; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 3,750 | ml |
| 5 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Direct | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Bilirubin total. - Thành phần: Citrate Buffer pH 2.8: 90 mmol/l; Phosphate Buffer pH 7.0: 4.6 mmol/l; Vanadate: 3.0 mmol/l; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 3,750 | ml |
| 6 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Total | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng cholesterol trong máu. - Dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: Mg²⁺ + 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase \geq100 U/l, Cholesterol Esterase \geq250 U/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 25,000 | ml |
| 7 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng CK NAC trong máu. - Dải tuyến tính 2 - 2400 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, NADP 2.0 mmol/l, N-acetylcysteine 20 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 600 | ml |
| 8 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK NAC | <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương - Định lượng CK MB trong máu. - Dải tuyến tính 1,9 - 318 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, ADP 2.0 mmol/l, CK-M Inhibiting Antibody 8000 U/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 630 | ml |
| 9 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK - MB | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Creatine trong máu. - Dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 μmol/l. - Thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 30,000 | ml |
| 10 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine | | | |

| | | | | |
|----|--|--|--------|----|
| 11 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Glucose trong máu. - Dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 32,000 | ml |
| 12 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng HbA1c trong máu. - Dải tuyến tính: 4 - 12%. Thành phần: MES Buffer, proteases, redox agents 15 mmol/l; Buffer, redox agents 60 mmol/L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 3,700 | ml |
| 13 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng HDL trong máu. - Dải đo đến 2,4 mmol/l. Thành phần: TODB 1 mmol/l, Ascorbate oxidase 3.0 U/ml, MgCl2 2 mmol/l, Buffer (pH 6.5) 10mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 3,850 | ml |
| 14 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng LDL Cholesterol trong máu. - Dải đo lên tới 10 mmol/l. Thành phần: GOOD'S Buffer, CHE, CO, 4-aminoantipyrine (4-AA), Peroxidase, MgCl2. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 3,850 | ml |
| 15 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Total protein trong máu. - Dải tuyến tính 0,4 - 146 g/l. Thành phần: potassium Sodium Tartrate 63.78 mmol/l, Potassium Iodide 60.24 mmol/l, NaOH 1.2 mol/L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 2,358 | ml |
| 16 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Triglycerides trong máu. - Dải đo 0,02 - 11 mmol/l. Thành phần: PIPES Buffer pH 7.0 43.6 mmol/l, 4 Chlorophenol 5.45 mmol/l, Mg2+ 4.66 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 19,500 | ml |
| 17 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Urea trong máu. - Dải tuyến tính 0,31 - 60 mmol/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.5 224.53 mmol/l, α KG 15.47 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 29,500 | ml |
| 18 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Gamma GT | <ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Gama GT trong máu - Độ tuyến tính 1200 U/l, mức phát hiện từ 0.47 U/L. Thành phần: TRIS Buffer pH 8.25 100 mmol/l, Glycylglycine 100 | 1,968 | ml |

| | | | |
|----|---|---------|----|
| | mmol/l, Carboxynitroanilide 2.9 mmol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương - Định lượng Uric Acid trong máu. | | |
| 19 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid - Dải tuyến tính 1 - 1442 $\mu\text{mol/l}$. Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferocyanide 0.024 mmol/l, 4 - Aminophenazone 3.84 mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương - Dung dịch dùng để làm sạch hệ thống đo của máy sinh hóa. - Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5%, Genapol 1 - 5%, Sodium hydroxide 1%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 hoặc tương đương | 1.968 | ml |
| 20 | Nước rửa máy sinh hóa - Hóa chất hiệu chuẩn CKMB được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CKMB trên máy phân tích tự động | 110,000 | ml |
| 21 | Hóa chất hiệu chuẩn CK-MB Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy | 20 | ml |
| 22 | Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c | 240 | ml |
| 23 | Hóa chất hiệu chuẩn HDL/LDL | 5 | ml |
| 24 | Hóa chất kiểm chuẩn CK-MB | 10 | ml |
| 25 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 | 20 | ml |
| 26 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 | 360 | ml |
| 27 | Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c | 360 | ml |
| 28 | Hóa chất kiểm chuẩn nhóm mỡ | 6 | ml |
| 29 | Hóa chất Kiểm chuẩn nhóm mỡ mức 1 | 36 | ml |

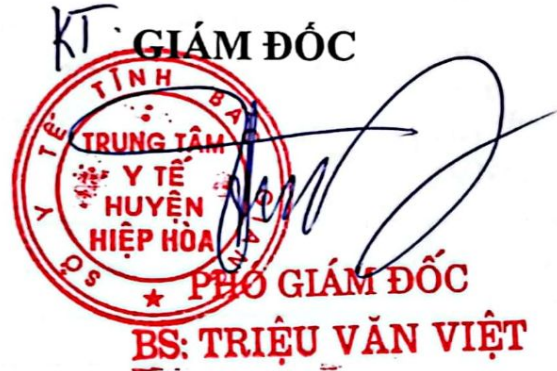
| | | | |
|----|---------------------------------------|---|-------|
| | máu mức 1 | | |
| 30 | Hóa chất kiểm chuẩn nhóm mỡ máu mức 2 | - Hóa chất kiểm chuẩn nhóm mỡ máu mức 2 | 36 ml |

Tổng cộng 30 khoản

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: *cung cấp, vận chuyển vật tư, hóa chất đến tận khoa Dược - TTBYT của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà.*
3. Thời gian giao hàng dự kiến: sau khoảng 1-5 ngày tính từ thời gian người cung ứng của đơn vị gọi hàng.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán đầu quý này cho quý trước sau khi đơn vị đã nhận đủ các loại giấy tờ cần thiết để phục vụ cho thanh toán.
5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Lưu HS;
- Đăng website đơn vị;



Mẫu báo giá
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾ | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾ | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|---------------------------------------|--|----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|---|----------------------------------|
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2024 .

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá. Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.